

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú

Khu Công nghiệp Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Kim Dong Ju	Phó Chủ tịch
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Ông Kim Jung Heon	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên
Ông Han Kukyung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Choi Haeoi	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Kim Dong Ju	Tổng Giám đốc
Ông Kim Soung Gyu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 106 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.117.954.348.936	1.185.530.999.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	121.771.270.534	77.587.361.115
1. Tiền	111		51.771.270.534	32.587.361.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	45.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.937.301.984	258.729.435.684
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	194.026.670.836	155.301.605.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.680.000.525	38.703.582.088
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.796.254.158	67.289.871.434
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.415.925.534)	(4.415.925.534)
III. Hàng tồn kho	140	9	659.871.587.595	757.675.890.043
1. Hàng tồn kho	141		668.768.207.473	763.632.715.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.896.619.878)	(5.956.825.863)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.374.188.823	91.538.313.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.351.937.625	12.798.633.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19	77.022.251.198	78.739.679.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016


MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.202.177.863.000	1.091.297.529.227
I. Tài sản cố định	220		789.663.678.990	696.624.674.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	611.508.507.810	527.998.849.603
- Nguyên giá	222		1.351.787.159.902	1.256.751.606.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(740.278.652.092)	(728.752.756.532)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	105.397.751.924	96.422.894.301
- Nguyên giá	225		122.481.336.387	108.078.746.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.083.584.463)	(11.655.852.561)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	72.757.419.256	72.202.930.897
- Nguyên giá	228		91.483.491.452	89.601.008.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.726.072.196)	(17.398.077.803)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	116.230.273.088	116.309.421.416
- Nguyên giá	231		117.556.801.651	117.556.801.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.326.528.563)	(1.247.380.235)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.475.024.455	59.080.222.944
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	55.475.024.455	59.080.222.944
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	167.176.468.427	148.994.307.401
1. Đầu tư vào công ty con	251		132.250.920.155	75.060.920.155
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		113.046.152.000	113.046.152.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.352.050.000	5.352.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(83.472.653.728)	(44.464.814.754)
V. Tài sản dài hạn khác	260		73.632.418.040	70.288.902.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	69.251.042.875	68.204.045.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	4.381.375.165	2.084.857.429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.320.132.211.936	2.276.828.529.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.507.682.149.440	1.417.978.355.568
I. Nợ ngắn hạn	310		1.253.275.946.930	1.168.664.189.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	205.468.061.938	217.004.970.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.348.491.458	62.119.047.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.386.279.860	2.310.501.360
4. Phải trả người lao động	314		49.440.182.139	48.802.444.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.599.701.310	11.189.478.181
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	36.966.016.968	8.984.905.484
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	782.506.748.520	776.360.687.519
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63.560.464.737	41.892.154.200
II. Nợ dài hạn	330		254.406.202.510	249.314.165.844
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.080.734.120	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	19.835.099.186	19.825.448.142
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	208.272.126.954	207.267.533.202
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	25.218.242.250	22.221.184.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		812.450.062.496	858.850.173.568
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	812.450.062.496	858.850.173.568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		491.999.510.000	491.999.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		171.151.233.610	117.415.559.259
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.438.003.113	27.438.003.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.081.230.773	205.217.016.196
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.322.691.401	51.501.529.454
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		48.758.539.372	153.715.486.742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.320.132.211.936	2.276.828.529.136


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


 Kim Dong Jui
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.495.278.233.537	1.328.087.472.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.552.781.604	1.075.119.974
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	1.493.725.451.933	1.327.012.352.262
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.287.481.036.606	1.113.843.055.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		206.244.415.327	213.169.296.582
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	16.399.161.986	7.512.661.148
7. Chi phí tài chính	22	32	54.801.102.644	32.176.651.270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.301.312.371	11.131.209.712
8. Chi phí bán hàng	25		49.678.601.706	41.384.405.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		63.649.405.232	50.293.654.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		54.514.467.731	96.827.246.986
11. Thu nhập khác	31	33	781.159.773	2.225.642.933
12. Chi phí khác	32	34	835.845.324	1.003.544.598
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(54.685.551)	1.222.098.335
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		54.459.782.180	98.049.345.321
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	7.997.760.544	7.825.719.176
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(2.296.517.736)	(20.271.629)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		48.758.539.372	90.243.897.774


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hảo
 Kế toán trưởng




 Kùu Dong Luu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

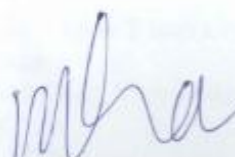
MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.459.782.180	98.049.345.321
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	35.762.901.676	31.587.158.613
Các khoản dự phòng	03	41.947.632.989	(7.740.709.458)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(297.121.582)	11.113.328.156
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.305.886.204)	(2.146.339.842)
Chi phí lãi vay	06	10.301.312.371	11.131.209.712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	139.868.621.430	141.993.992.502
(Tăng) các khoản phải thu	09	(42.528.170.267)	(113.355.656.689)
Giảm hàng tồn kho	10	94.864.508.433	4.503.175.065
Tăng các khoản phải trả	11	32.437.226.959	69.072.269.118
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(448.158.626)	1.143.306.856
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.392.436.033)	(11.264.384.962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.815.887.634)	(5.790.105.475)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42.450.000	25.010.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.433.288.907)	(5.078.058.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	184.594.865.355	81.249.547.933
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(112.911.989.830)	(41.717.071.952)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.627.310.176	1.241.089.288
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.681.936.788	1.107.021.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.602.742.866)	(39.368.961.242)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.228.150.298.891	916.499.559.392
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.219.052.904.716)	(929.320.708.373)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.329.734.295)	(11.064.313.706)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(24.544.728.800)	(58.907.353.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.777.068.920)	(82.792.816.367)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	44.215.053.569	(40.912.229.676)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	77.587.361.115	132.600.437.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(31.144.150)	(6.024.121)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	121.771.270.534	91.682.183.465


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


 Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0301446221 ngày 17 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 491.999.510.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 5.138 (31 tháng 12 năm 2015: 4.921).

Công ty có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các nhà xưởng tại huyện Hóc Môn, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Long An.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 5 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty Cổ phần Thành Quang
- Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long
- Công ty TNHH TC Tower
- Công ty TNHH MTV TC Eland

Công ty có 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thành Chí
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Xuyên Á - Tỉnh Long An, Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	872.798.436	848.014.040
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.898.472.098	31.739.347.075
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	45.000.000.000
	<u>121.771.270.534</u>	<u>77.587.361.115</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn ba tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất trung bình là khoảng 5,3%/năm (kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: từ 5,15% đến 5,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
- Phải thu từ Eddie Bauer LLC	24.086.808.871	9.299.246.411
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	90.871.337.190	70.614.428.399
- Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	79.068.524.775	75.387.930.887
	<u>194.026.670.836</u>	<u>155.301.605.697</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên	3.691.482.276	4.494.679.969
Ký cược, ký quỹ	170.670.000	333.650.000
Phải thu khách hàng các bên liên quan:		
- Công ty Cổ phần Thành Chí	2.081.900.000	1.040.950.000
- Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long (*)	27.052.749.055	60.661.079.302
- E-Land Asia Holding Pte.Ltd	786.762.001	-
Phải thu khác	1.012.690.826	759.512.163
	34.796.254.158	67.289.871.434

(*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH MTV Thành Công-Vĩnh Long (“Thành Công-Vĩnh Long”), công ty con của Công ty, thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho Thành Công-Vĩnh Long liên quan đến các chi phí mua sắm CCDC, vật tư và các chi phí phát sinh khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	39.242.094.811	-	78.146.323.784	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.750.917.573	-	219.437.439.276	-
Công cụ, dụng cụ	1.468.534.485	-	1.875.354.931	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	150.026.504.558	-	179.277.826.958	-
Thành phẩm	259.203.471.654	8.896.619.878	262.342.901.666	5.956.825.863
Hàng hóa	2.310.673.314	-	2.509.678.904	-
Hàng gửi bán	22.766.011.078	-	20.043.190.387	-
	668.768.207.473	8.896.619.878	763.632.715.906	5.956.825.863

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.956.825.863	21.761.969.447
Trích lập trong kỳ/năm	3.734.876.465	-
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(795.082.450)	(15.805.143.584)
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	8.896.619.878	5.956.825.863

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	271.437.049.162	840.085.451.230	19.750.036.730	8.187.079.519	117.291.989.494	1.256.751.606.135
Tăng trong kỳ	1.400.000.000	3.959.647.200	1.998.281.309	392.679.910	1.847.569.229	9.598.177.648
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.079.714.546	75.017.968.062	-	-	28.038.992.709	105.136.675.317
Thanh lý	-	(16.463.338.088)	(216.674.500)	-	(3.019.286.610)	(19.699.299.198)
Tại ngày 30/6/2016	274.916.763.708	902.599.728.404	21.531.643.539	8.579.759.429	144.159.264.822	1.351.787.159.902
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	106.684.796.904	519.632.527.677	9.583.462.940	3.745.685.931	89.106.283.080	728.752.756.532
Khấu hao trong kỳ	2.698.018.260	21.405.733.826	890.622.891	326.497.286	3.607.154.790	28.928.027.053
Thanh lý	-	(14.166.170.383)	(216.674.500)	-	(3.019.286.610)	(17.402.131.493)
Tại ngày 30/6/2016	109.382.815.164	526.872.091.120	10.257.411.331	4.072.183.217	89.694.151.260	740.278.652.092
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	165.533.948.544	375.727.637.284	11.274.232.208	4.507.576.212	54.465.113.562	611.508.507.810
Tại ngày 31/12/2015	164.752.252.258	320.452.923.553	10.166.573.790	4.441.393.588	28.185.706.414	527.998.849.603

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 77,4 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 275 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 350 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 354 tỷ đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	108.078.746.862
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	14.402.589.525
Tại ngày 30/6/2016	<u>122.481.336.387</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	11.655.852.561
Khấu hao trong kỳ	5.427.731.902
Tại ngày 30/6/2016	<u>17.083.584.463</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	<u>105.397.751.924</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>96.422.894.301</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	74.334.416.604	3.942.895.847	11.323.696.249	89.601.008.700
Mua trong kỳ		1.409.653.200		1.409.653.200
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			472.829.552	472.829.552
Tại ngày 30/6/2016	<u>74.334.416.604</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>11.796.525.801</u>	<u>91.483.491.452</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	9.951.987.248	3.229.134.197	4.216.956.358	17.398.077.803
Khấu hao trong kỳ	305.547.675	328.234.547	694.212.171	1.327.994.393
Tại ngày 30/6/2016	<u>10.257.534.923</u>	<u>3.557.368.744</u>	<u>4.911.168.529</u>	<u>18.726.072.196</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>64.076.881.681</u>	<u>1.795.180.303</u>	<u>6.885.357.272</u>	<u>72.757.419.256</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>64.382.429.356</u>	<u>713.761.650</u>	<u>7.106.739.891</u>	<u>72.202.930.897</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 9,3 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 9,4 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất □	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	7.897.072.749	109.659.728.902	117.556.801.651
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	1.247.380.235	-	1.247.380.235
Khấu hao trong kỳ	79.148.328	-	79.148.328
Tại ngày 30/6/2016	1.326.528.563	-	1.326.528.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	6.570.544.186	109.659.728.902	116.230.273.088
Tại ngày 31/12/2015	6.649.692.514	109.659.728.902	116.309.421.416

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 6,4 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2015: 6,6 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty có ý định nắm giữ lâu dài cũng như không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	59.080.222.944	20.916.163.961
Tăng trong kỳ	116.559.039.240	141.989.429.121
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(105.136.675.317)	(47.062.030.302)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(14.402.589.525)	(36.736.761.529)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(472.829.552)	(48.874.938)
Kết chuyển khác	(152.143.335)	(19.977.703.369)
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	55.475.024.455	59.080.222.944

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền là 519.297.858 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 721.251.101 đồng).

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Khu căn hộ - Thương mại Thành Công Tower 1	24.400.408.572	23.881.110.714
Mua sắm máy móc, thiết bị	30.596.706.792	34.721.203.139
Các dự án khác	477.909.091	477.909.091
	55.475.024.455	59.080.222.944

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ phần sở hữu & quyền biểu quyết		30/6/2016	31/12/2015
	30/6/2016	31/12/2015	VND	VND
Đầu tư vào công ty con			132.250.920.155	75.060.920.155
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (*)	70,94%	70,94%	14.055.000.000	14.055.000.000
Công ty Cổ phần Thành Quang (**)	97,50%	97,50%	20.712.513.900	20.712.513.900
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long (***)	100%	100%	94.483.406.255	37.293.406.255
Công ty TNHH TC Tower (****)	85,33%	85,33%		-
Công ty TNHH MTV TC Eland (*****)	100,00%	100,00%	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết			113.046.152.000	113.046.152.000
Công ty Cổ phần Thành Chí	47,43%	47,43%	20.709.040.000	20.709.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	23,79%	23,79%	1.665.000.000	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	30%	30%	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	24,75%	24,75%	81.972.112.000	81.972.112.000
Đầu tư dài hạn khác			5.352.050.000	5.352.050.000
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng			125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Thắng Lợi			1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty Dệt May Huế			318.000.000	318.000.000
Công ty Cổ Phần SY Vina			883.450.000	883.450.000
Vietcombank			2.449.600.000	2.449.600.000
			250.649.122.155	193.459.122.155
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(83.472.653.728)	(44.464.814.754)
Đầu tư tài chính dài hạn thuần			167.176.468.427	148.994.307.401

(*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(**) Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000203 ngày 25 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày của báo cáo này, Thành Quang chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

(***) Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long (“Thành Công-Vĩnh Long”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500998966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 06 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 129.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào Thành Công-Vĩnh Long bằng tài sản, máy móc thiết bị với giá trị là 37.293.406.255 đồng và bằng căn trừ công nợ với giá trị là 57.190.000.000 đồng.

(****) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa tiến hành góp vốn vào TC Tower.

(***** Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313392612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2015. Vốn góp đăng ký của công ty con là 6.450.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp 3.000.000.000 đồng vào TC Eland.

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	44.464.814.754	10.671.329.097
Trích lập trong kỳ/năm	41.085.409.024	37.245.181.635
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(2.077.570.050)	(3.451.695.978)
Tại ngày 30 tháng 6/ 31 tháng 12	83.472.653.728	44.464.814.754

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2016	2015
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	68.204.045.236	70.166.610.437
Tăng trong kỳ/năm	2.745.212.339	2.027.831.436
Phân bổ chi phí trong kỳ/năm	(1.698.214.700)	(3.990.396.637)
Tại ngày 30 tháng 6/ 31 tháng 12	69.251.042.875	68.204.045.236

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí thuê đất	65.585.276.678	67.497.483.242
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.607.682.863	706.561.994
Chi phí khác	58.083.334	
	69.251.042.875	68.204.045.236

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước:

	Các khoản dự phòng và chi phí phải trả VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.039.742.991	955.596	2.040.698.587
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	17.403.805	26.755.037	44.158.842
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.057.146.796	27.710.633	2.084.857.429
Chuyển sang lợi nhuận/(chi phí) trong kỳ	2.298.325.825	(1.808.089)	2.296.517.736
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.355.472.621	25.902.544	4.381.375.165

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cargill Cotton Limited	27.454.257.551	27.454.257.551	29.060.259	29.060.259
- Các khoản phải trả khác	135.262.316.123	135.262.316.123	165.013.000.007	165.013.000.007
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	42.751.488.264	42.751.488.264	51.962.910.329	51.962.910.329
	205.468.061.938	205.468.061.938	217.004.970.595	217.004.970.595

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	78.739.679.764	74.956.858.101	76.674.286.667	77.022.251.198
	<u>78.739.679.764</u>	<u>74.956.858.101</u>	<u>76.674.286.667</u>	<u>77.022.251.198</u>
b. Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.187.026.891	7.997.760.544	4.815.887.634	4.368.899.801
Thuế thu nhập cá nhân	1.123.474.469	6.845.306.228	6.951.951.607	1.016.829.090
Thuế, phí phải nộp khác	-	4.017.254.737	4.017.254.737	-
Thuế nhà thầu	-	470.137.850	469.586.881	550.969
	<u>2.310.501.360</u>	<u>19.330.459.359</u>	<u>16.254.680.859</u>	<u>5.386.279.860</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	1.543.798.235	1.440.639.835
Cổ tức phải trả	24.673.656.770	118.884.570
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.878.258.568	5.786.540.970
Phải trả khác	2.870.303.395	1.638.840.109
	<u>36.966.016.968</u>	<u>8.984.905.484</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	726.157.921.834	726.157.921.834	1.170.943.880.396	1.159.052.491.614	714.266.533.052	714.266.533.052
- Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	17.949.054.681	17.949.054.681	33.136.374.937	78.543.033.982	63.355.713.726	63.355.713.726
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	355.257.311.084	355.257.311.084	492.732.937.421	389.617.855.089	252.142.228.752	252.142.228.752
- Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	13.211.290.320	13.211.290.320	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	8.969.475.049	8.969.475.049	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	182.180.598.595	182.180.598.595	273.624.259.001	264.381.214.681	172.937.554.275	172.937.554.275
- Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	10.854.324.853	10.854.324.853	99.918.003.148	158.207.764.597	69.144.086.302	69.144.086.302
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	143.656.970.739	143.656.970.739	213.772.333.282	191.400.965.772	121.285.603.229	121.285.603.229
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Chi nhánh FDI	16.259.661.882	16.259.661.882	35.579.207.238	54.720.892.124	35.401.346.768	35.401.346.768
Nợ dài hạn đến hạn trả	56.348.826.686	56.348.826.686	36.486.300.874	42.231.628.655	62.094.154.467	62.094.154.467
- Vay dài hạn đến hạn trả	25.991.014.984	25.991.014.984	20.663.503.223	26.871.064.358	32.198.576.119	32.198.576.119
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	30.357.811.702	30.357.811.702	15.822.797.651	15.360.564.297	29.895.578.348	29.895.578.348
	782.506.748.520	782.506.748.520	1.207.430.181.270	1.201.284.120.269	776.360.687.519	776.360.687.519

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	Hàng tồn kho
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000.000 đồng	1 năm	Tài sản cố định
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	10.000.000 Đô la Mỹ	5 năm	Thư bảo lãnh của E-land World Ltd
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	380.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho
HSBC	5.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	Hàng tồn kho
Vietinbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000 đồng	Dưới 1 năm	Hàng tồn kho
VIB - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Vay dài hạn	185.590.737.351	185.590.737.351	58.583.693.230	55.636.924.707	182.643.968.828	182.643.968.828
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6.650.618.000	6.650.618.000	-	3.107.298.000	9.757.916.000	9.757.916.000
- E-Land Asia Holdings Pte Ltd	122.870.000.000	122.870.000.000	-	34.770.000.000	157.640.000.000	157.640.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	49.961.770.030	49.961.770.030	53.101.463.478	13.293.343.040	10.153.649.592	10.153.649.592
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ("ANZ") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6.108.349.321	6.108.349.321	5.482.229.752	4.466.283.667	5.092.403.236	5.092.403.236
Nợ thuê tài chính dài hạn	22.681.389.603	22.681.389.603	14.162.986.980	16.105.161.751	24.623.564.374	24.623.564.374
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	22.681.389.603	22.681.389.603	14.162.986.980	16.105.161.751	24.623.564.374	24.623.564.374
	208.272.126.954	208.272.126.954	72.746.680.210	71.742.086.458	207.267.533.202	207.267.533.202

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước và các cổ đông, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng
E-land Asia Holdings Pte. Ltd	01/2011	6.000.000 Đô la Mỹ	3 năm
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	0016/DTDA/13CD	23.830.000.000 đồng	5 năm
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	0026/DTDA/13CD	927.359 Đô la Mỹ	5 năm
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	02/2015/93435/HĐTD	104.500.000 Yên Nhật	3 năm
	30/2014/93435/HĐTD	15.976.000.000 đồng	3 năm
	01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 đồng	7 năm
ANZ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	849580-2	115.948 Đô la Mỹ	3 năm
	8523772	82.600 Đô la Mỹ	3 năm
	8560689	65.100 Đô la Mỹ	3 năm
	869471-6	108.500 Đô la Mỹ	3 năm
	8725043	107.800 Đô la Mỹ	3 năm
	8746653	81.900 Đô la Mỹ	3 năm
	8813247	1.252.278.475 Đô la Mỹ	3 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.13.10/CTTC	615.200 Đô la Mỹ	3 năm
	72.13.11/CTTC	324.960 Đô la Mỹ	3 năm
	72.14.06/CTTC	386.400 Đô la Mỹ	3 năm
	72.14.07/CTTC	555.555 Đô la Mỹ	3 năm
	72.14.08/CTTC	535.200 Đô la Mỹ	3 năm
	72.14.09/CTTC	216.321,6 Đô la Mỹ	3 năm
	72.14.15/CTTC	232.800 Đô la Mỹ	3 năm
	72.14.16/CTTC	394.400 Đô la Mỹ	3 năm
	72.15.01/CTTC	81.600 Đô la Mỹ	3 năm
	72.15.02/CTTC	213.921,6 Đô la Mỹ	3 năm
	72.15.03/CTTC	525.000 Đô la Mỹ	3 năm
	72.15.04/CTTC	275.200 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.01/CTTC	382.400 Đô la Mỹ	5 năm
	72.16.02/CTTC	239.760 Đô la Mỹ	5 năm

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.991.014.984	32.198.576.119
Trong năm thứ hai	146.436.945.675	17.327.433.278
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	39.153.791.676	165.316.535.550
	<u>211.581.752.335</u>	<u>214.842.544.947</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	25.991.014.984	32.198.576.119
Số phải trả sau 12 tháng	<u>185.590.737.351</u>	<u>182.643.968.828</u>

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	55.339.125.626	56.733.241.527	53.039.201.305	54.519.142.722
Trong vòng một năm	31.795.430.591	30.457.407.872	30.357.811.702	29.895.578.348
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.543.695.035	26.275.833.655	22.681.389.603	24.623.564.374
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	2.299.924.321	2.214.098.805	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	53.039.201.305	54.519.142.722	53.039.201.305	54.519.142.722
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			30.357.811.702	29.895.578.348
Số phải trả sau 12 tháng			22.681.389.603	24.623.564.374

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) tại ngày 19 tháng 02 năm 2016 và ngày 04 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Tại ngày 19/02/2016			Tại ngày 04/6/2015		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	21.270.799	43,23	212.707.990.000	21.270.799	43,23	212.707.990.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam Vinatex (*)	9	-	90.000	9	-	90.000
Khác	27.828.693	56,56	278.286.930.000	27.828.693	56,56	278.286.930.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,20	1.004.500.000	100.450	0,20	1.004.500.000
	49.199.951	100	491.999.510.000	49.199.951	100	491.999.510.000

(*) Vinatex là cổ đông Nhà nước

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.199.951	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.099.501	49.099.501

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Số dư tại 01/01/2015	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	66.895.435.333	27.438.003.113	173.581.457.251	776.694.490.697
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	90.243.897.774	90.243.897.774
Phân phối quỹ	-	-	-	50.520.123.926	-	(92.620.227.197)	(42.100.103.271)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(29.459.700.600)	(29.459.700.600)
Số dư tại 30/06/2015	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	117.415.559.259	27.438.003.113	141.745.427.228	795.378.584.600
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư tại 01/01/2016	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	117.415.559.259	27.438.003.113	205.217.016.196	858.850.173.568
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	48.758.539.372	48.758.539.372
Phân phối quỹ	-	-	-	53.735.674.351	-	(99.794.823.795)	(46.059.149.444)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(49.099.501.000)	(49.099.501.000)
Số dư tại 30/06/2016	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	105.081.230.773	812.450.062.496

Theo biên bản Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2016 số 01/2016/BB-ĐHCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 35% và 30% từ lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đô la Mỹ ("USD")	2.124.183	1.360.416
Yên Nhật ("JPY")	98.613	99.339
Euro ("EUR")	216	221

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Trong nước		
Doanh thu	85.245.048.115	128.926.086.638
Giá vốn	73.474.936.623	108.215.591.252
Lợi nhuận gộp	<u>11.770.111.492</u>	<u>20.710.495.386</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	1.408.480.403.818	1.198.086.265.624
Giá vốn	1.214.006.099.983	1.005.627.464.428
Lợi nhuận gộp	<u>194.474.303.835</u>	<u>192.458.801.196</u>

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Sản phẩm vải và may mặc	1.462.069.669.097	1.278.244.404.526
Phí gia công	30.096.539.524	46.980.390.647
Khác	3.112.024.916	2.862.677.063
	<u>1.495.278.233.537</u>	<u>1.328.087.472.236</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(1.552.781.604)	(1.075.119.974)
	<u>1.493.725.451.933</u>	<u>1.327.012.352.262</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	817.715.921.125	669.926.735.256
Chi phí nhân công	270.799.260.876	215.663.582.428
Chi phí khấu hao	20.209.686.835	28.228.849.449
Chi phí sản xuất chung	178.372.548.013	199.965.500.279
Chi phí khác	383.619.757	58.388.268
	<u>1.287.481.036.606</u>	<u>1.113.843.055.680</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	685.555.824.712	645.832.058.140
Chi phí nhân công	289.331.600.527	235.418.126.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.762.901.676	31.587.158.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.145.676.940	274.999.401.842
Chi phí khác bằng tiền	63.092.963.439	53.814.199.530
	<u>1.411.888.967.294</u>	<u>1.241.650.944.461</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.688.793.733	958.376.310
Cổ tức được chia	1.286.950.000	176.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.423.418.253	6.378.034.838
	<u>16.399.161.986</u>	<u>7.512.661.148</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	10.301.312.371	11.131.209.712
Trích lập/(hoàn nhập)dự phòng các khoản dự phòng đầu tư tài chính	39.007.838.974	(1.209.882.182)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.491.951.299	22.255.323.740
	<u>54.801.102.644</u>	<u>32.176.651.270</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.011.713.532
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	271.972.838	398.288.524
Thu nhập khác	509.186.935	815.640.877
	<u>781.159.773</u>	<u>2.225.642.933</u>

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	669.857.529	-
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	165.970.007	45.670.979
Chi phí khác	17.788	957.873.619
	835.845.324	1.003.544.598

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	54.459.782.180	98.049.345.321
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	(2.407.166.339)	863.363.098
- Tăng thu nhập chịu thuế	7.859.305.684	7.968.456.761
- Giảm thu nhập chịu thuế	(10.266.472.023)	(7.105.093.663)
Thu nhập tính thuế	52.052.615.841	98.912.708.419
Trong đó:		
+ Thu nhập từ các hoạt động hưởng lãi suất ưu đãi	52.052.615.841	98.912.708.419
+ Thu nhập từ dịch vụ cho thuê văn phòng	-	-
+ Thu nhập khác	-	-
Thuế suất áp dụng		
+ Thu nhập từ hoạt động hưởng lãi suất ưu đãi	15%	15%
+ Thu nhập từ dịch vụ cho thuê văn phòng	20%	22%
+ Thu nhập khác	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.807.892.376	14.836.906.263
Giảm thuế		(7.418.453.131)
Điều chỉnh kỳ trước	189.868.168	407.266.044
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.997.760.544	7.825.719.176

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với hoạt động dịch vụ cho thuê văn phòng trong khu công nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong 10 năm từ 2006 đến 2015. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo căn cứ theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2016, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động này.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	4.490.746.072	4.135.451.633

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.437.414.864	6.525.437.584
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	22.502.619.876	25.258.950.336
Sau năm năm	24.698.679.483	25.099.717.815
	54.638.714.223	56.884.105.735

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng-Tỉnh Tây Ninh. Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	990.778.875.474	983.628.220.721
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	121.771.270.534	77.587.361.115
Nợ thuần	869.007.604.940	906.040.859.606
Vốn chủ sở hữu	812.450.062.496	858.850.173.568
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,07	1,05

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.771.270.534	77.587.361.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.565.819.183	215.531.173.627
Các khoản đầu tư	2.767.600.000	2.767.600.000
	347.104.689.717	295.886.134.742
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	53.039.201.305	54.519.142.722
Các khoản vay	937.739.674.169	929.109.077.999
Phải trả người bán và phải trả khác	242.434.078.906	225.989.876.079
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.599.701.310	11.189.478.181
	1.242.812.655.690	1.220.807.574.981

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	233.589.125.675	180.370.962.437	729.181.709.890	1.031.735.997.041
Euro (EUR)	5.314.570	5.400.842	-	3.492.919.125
Yên Nhật (JPY)	21.281.672	18.421.424	272.006.237	11.636.780.000
Won Hàn Quốc (KRW)	-	-	-	282.188.079
	233.615.721.917	180.394.784.703	729.453.716.127	1.046.865.696.166

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
USD	(24.779.629.211)	(36.201.982.230)
EUR	265.729	(39.157.052)
	(24.779.363.482)	(36.241.139.282)

Áp dụng phân tích tương tự đối với Yên Nhật và Won Hàn Quốc, mức tăng/giảm của các đồng ngoại tệ này không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 9.377.396.742 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 8.171.246.497 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.771.270.534	-	121.771.270.534
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.565.819.183	-	222.565.819.183
Các khoản đầu tư	-	2.767.600.000	2.767.600.000
	344.337.089.717	2.767.600.000	347.104.689.717
Các khoản nợ thuê tài chính	30.357.811.702	22.681.389.603	53.039.201.305
Các khoản vay	752.148.936.818	185.590.737.351	937.739.674.169
Phải trả người bán và phải trả khác	242.434.078.906	-	242.434.078.906
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.599.701.310	-	9.599.701.310
	1.034.540.528.736	208.272.126.954	1.242.812.655.690
Chênh lệch thanh khoản thuần	(690.203.439.019)	(205.504.526.954)	(895.707.965.973)
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.587.361.115	-	77.587.361.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215.531.173.627	-	215.531.173.627
Các khoản đầu tư	-	2.767.600.000	2.767.600.000
	293.118.534.742	2.767.600.000	295.886.134.742
Các khoản nợ thuê tài chính	29.895.578.348	24.623.564.374	54.519.142.722
Các khoản vay	746.465.109.171	182.643.968.828	929.109.077.999
Phải trả người bán và phải trả khác	225.989.876.079	-	225.989.876.079
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.189.478.181	-	11.189.478.181
	1.013.540.041.779	207.267.533.202	1.220.807.574.981
Chênh lệch thanh khoản thuần	(720.421.507.037)	(204.499.933.202)	(924.921.440.239)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 23.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV TC Eland	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
<u>Bán hàng</u>		
Eland World Limited	290.578.812.835	218.402.201.999
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	16.540.775.543	91.160.196.543
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	44.517.738.085	49.896.830.992
Eland Fashion Hong Kong Limited	8.309.988.528	9.461.762.175
Công ty TNHH Eland Việt Nam	464.346.898	434.332.787
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	82.958.513	515.793.600
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	299.273.680	318.460.809
Công ty TNHH MTV TC Eland	21.149.993	-
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	95.761.350.969	-
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	588.842.040	-
Công ty CP SY Vina	3.141.734	-
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	6.441.816	-
Eland Fashion India PVT.Ltd	55.761.300	-
Eland Retail Limited	-	779.483.161
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	-	15.318.908.511
<u>Mua hàng</u>		
Eland World Limited	8.606.803.834	21.877.403.024
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	37.900.239.415	72.814.476.861
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	873.023.213	762.626.793
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	764.222.635	30.058.000
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	982.279.826	1.575.603.526
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	771.187.255	72.267.789
Công ty TNHH MTV Thành Công Vĩnh Long	50.103.545.859	-
Công ty TNHH MTV TC Eland	105.397.728	-
Công ty TNHH Eland Việt Nam	-	2.025.941.236

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lãi vay		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	519.297.858	721.251.101
Cổ tức công bố cho		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	10.635.399.500	25.524.958.800
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	57.190.000.000	26.414.210.976
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	5.009.547.874	4.434.130.322
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	2.563.000.852	1.543.419.990
Eland Fashion Hong Kong Limited	5.671.802.660	1.130.604.900
Eland World Limited	50.772.639.879	47.517.326.523
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	7.464.495.791	3.085.948.489
ELand Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	12.018.211.944	21.935.155.050
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	174.666.282	175.475.935
Eland Fashion India PVT.Ltd	55.786.350	-
Công ty TNHH Eland Việt Nam	289.647.863	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	58.273.154	-
	79.068.524.775	75.387.930.887
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	27.052.749.055	60.661.079.302
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	786.762.001	-
Công ty Cổ phần Thành Chí	2.081.900.000	1.040.950.000
Các khoản phải trả		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	17.594.662.976	31.397.592.759
Eland World Limited	89.360.000	11.922.392.020
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	50.929.615	107.343.157
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	342.953.880	24.015.646
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	401.005.741	298.310.408
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	24.252.697.768	8.213.256.339
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	19.878.284	-
	42.751.488.264	51.962.910.329
Vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	122.870.000.000	157.640.000.000
Lãi vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	6.732.112.756	6.212.814.898

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 24.673.656.770 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 118.884.570 đồng), là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ không bao gồm 57.190.000.000 đồng, là số tiền Công ty đã góp thêm vốn vào công ty Thành Công-Vĩnh Long, công ty con của Công ty, thông qua việc cản trừ khoản nợ phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Kim Đông Ju
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016